VIETBANK

LÃI SUẤT HUY ĐỘNG DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

(Hiệu lực kể từ ngày 19/10/2026)

1. Tiền gửi thanh toán thông thường, tiền gửi thanh toán bậc thang, tiền gửi thanh toán VB-PLUS, VB-PRO, VB-BIZ

LOẠI TIỀN GỬI	LOẠI TIỀN	SỐ DƯ CUỐI NGÀY (X)	LÃI SUẤT
		(VND)	(%/NĂM)
Tài khoản không kỳ hạn	VND	X ≤ 20,000,000	0.01%
		20,000,000 < X ≤ 1,000,000,000	0.30%
		X > 1,000,000,000	0.50%
	USD/EUR/AUD/GBP/JPY	X ≥ 0	0.00%

2. Tiền ký quỹ không kỳ hạn

LOẠI TIỀN GỬI	LOẠI TIỀN	SỐ DƯ CUỐI NGÀY (X)	LÃI SUẤT
		(VND)	(%/NĂM)
Tài khoản ký quỹ (*)	VND	X ≥ 0	0.05%
	USD/EUR/AUD/GBP/JPY		0.00%

(*) Áp dụng chung cho trường hợp tất toán Hợp đồng tiền gửi trước hạn

3. Tiền gửi có kỳ hạn thông thường, tiền ký quỹ có kỳ hạn, tiền gửi linh hoạt

KỲ HẠN (*)	VND (%/NĂM)				USD/AUD (**) (%/NĂM)
	LÃI CUỐI KỲ	LÃI QUÝ	LÃI THÁNG	LÃI TRẢ TRƯỚC	LÃI CUỐI KỲ
01 tuần *(từ 07-13 ngày)*	0.30%	-	-	-	0.00%
02 tuần *(từ 14-20 ngày)*	0.30%	-	-	-	
03 tuần *(từ 21-29 ngày)*	0.30%	-	-	-	
01 tháng *(từ 30-59 ngày)*	4,50%	-	-	4,48%	
02 tháng *(từ 60-89 ngày)*	4,50%	-	4,49%	4,46%	
03 tháng *(từ 90-119 ngày)*	4,50%	-	4,48%	4,44%	
04 tháng *(từ 120-149 ngày)*	4,50%	-	4,47%	4,43%	
05 tháng *(từ 150-179 ngày)*	4,50%	-	4,47%	4,41%	
06 tháng *(từ 180-209 ngày)*	5,30%	5,27%	5,24%	5,16%	
07 tháng *(từ 210-239 ngày)*	5,30%	-	5,23%	5,14%	

KỲ HẠN (*)	VND (%/NĂM)				USD/AUD (**) (%/NĂM)
	LÃI CUỐI KỲ	LÃI QUÝ	LÃI THÁNG	LÃI TRẢ TRƯỚC	LÃI CUỐI KỲ
08 tháng *(từ 240-269 ngày)*	5,30%	-	5,22%	5,11%	
09 tháng *(từ 270-299 ngày)*	5,40%	5,33%	5,31%	5,18%	
10 tháng *(từ 300-329 ngày)*	5,40%		5,29%	5,16%	
11 tháng *(từ 330-359 ngày)*	5,40%		5,28%	5,14%	
12 tháng *(từ 360-389 ngày)*	5,50%	5,39%	5,37%	5,21%	
13 tháng *(từ 390-449 ngày)*	5,60%		5,45%	5,27%	
15 tháng *(từ 450-539 ngày)*	5,60%	5,45%	5,42%	5,23%	
18 tháng *(từ 540-719 ngày)*	5,80%	5,60%	5,57%	5,33%	
24 tháng *(từ 720-1079 ngày)*	5,80%	5,53%	5,50%	5,19%	
≥36 tháng *(từ 1080 ngày trở lên)*	5,80%	5,38%	5,36%	4,94%	

*(*) **Kỳ hạn lẻ** (không tròn tuần/tháng): Chỉ áp dụng hình thức **Lãi cuối kỳ**.*
(**) Huy động bằng AUD tối thiểu AUD10,000/món và chỉ áp dụng tại các địa bàn Hà Nội & Hồ Chí Minh

4. Tiền gửi có kỳ hạn Online

KỲ HẠN	LÃI CUỐI KỲ VND (%/NĂM)
01 Tuần	0.30%
02 Tuần	0.30%
03 Tuần	0.30%
01 Tháng	4.60%
02 Tháng	4.60%
03 Tháng	4.60%
04 Tháng	4.60%
05 Tháng	4.60%
06 Tháng	5.40%
07 Tháng	5.40%
08 Tháng	5.40%
09 Tháng	5.50%
10 Tháng	5.50%
11 Tháng	5.50%

KỲ HẠN	LÃI CUỐI KỲ VND (%/NĂM)
12 Tháng	5.60%
13 Tháng	5.70%
15 Tháng	5.70%
18 Tháng	5.90%
24 Tháng	5.90%
36 Tháng	5.90%

5. Lãi suất huy động định chế tài chính phi ngân hàng

KỲ HẠN	LÃI CUỐI KỲ	
	VND (%/NĂM)	USD (%/NĂM)
01 tuần *(Từ 07 – 13 ngày)*	0.30%	0.00%
02 tuần *(Từ 14-20 ngày)*	0.30%	
03 tuần *(Từ 21-29 ngày)*	0.30%	
01 tháng *(Từ 30 – 59 ngày)*	3.00%	
02 tháng *(Từ 60-89 ngày)*	3.00%	
03 tháng *(Từ 90-119 ngày)*	3.20%	
04 tháng *(Từ 120-149 ngày)*	3.20%	
05 tháng *(Từ 150-179 ngày)*	3.20%	
06 tháng *(Từ 180-209 ngày)*	3.60%	
07 tháng *(Từ 210-239 ngày)*	3.60%	
08 tháng *(Từ 240-269 ngày)*	3.60%	
09 tháng *(Từ 270-299 ngày)*	3.60%	
10 tháng *(Từ 300-329 ngày)*	3.60%	
11 tháng *(Từ 330-359 ngày)*	3.60%	
12 tháng *(Từ 360-389 ngày)*	4.20%	
≥ 13 tháng *(Từ 390 ngày trở lên)*	4.30%	

Ghi chú: *Việc xác định loại hình tổ chức tài chính phi Ngân hang căn cứ trên Giấy phép đăng lý doanh và Thông tin chủ sở hữu do KH khai báo.*